**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 | 1 | 5 |  |  | 2 | 1 | 7,25 | 15,0 |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 1 | 0 | 1,5 | 2,5 |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 | 1 | 5 |  |  | 2 | 1 | 7,25 | 15,0 |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 6 | 0 | 6,75 | 15,0 |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 | 1 | 5 |  |  | 5 | 1 | 10,25 | 22,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **10** | **1** | **5** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao.

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | 1. Giới thiệu chung về chăn nuôi | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. (TN-01)  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. (TN-17)  - Liên hệ với thực tiễn để nêu được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương.  **Vận dụng:**  - Đánh giá được triển vọng của chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được các loại vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. (TN-02)  **Thông hiểu:**  - Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. | 1 |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….) (TN-03)  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….).  - Nhận biết được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. | 1 |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. (TN-04)  - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.  - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. (TN-18)  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nhận biết được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương (TL-29) | 1 | 1 | 1 |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Nhận thức được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. (TN-19) |  | 1 |  |  |
| 2 | 2. Công nghệ giống vật nuôi | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi.  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. (TN-05)  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …)  - Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | 1 |  |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. (TN-06)  - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. (TN-20)  - Lựa chọn được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được ứng dụng công nghệ sinh học chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. | 1 | 1 |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. (TN-07)  - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Lựa chọn được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.  - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. (TN-21)  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. (TL-30)  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. | 1 | 1 | 1 |  |
| 3 | 3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. (TN-08)  - Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi. (TN-09)  - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. (TN-10)  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. (TN-22)  - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. (TN-23)  - Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.  **Vận dụng:**  - Vận dụng được kiến thức để xác định nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. | 3 | 2 |  |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. (TN-11)  - Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (TN-12)  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (TN-13)  **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (TN-24)  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. (TN-25, 26) | 3 | 3 |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. (TN-14)  - Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. (TN-15)  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. (TN-16)  **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. (TN-27)  - Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể.  - Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tương vật nuôi khác nhau. (TN-28)  **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương. (TL-31)  - Đề xuất được phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao**  - Thực hiện được việc chế biến một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Thực hiện được việc bảo quản một số loại thức ăn vật nuôi phù phổ biến ở gia đình, địa phương. | 3 | 2 | 1 |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **3** | **0** |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0.25 điểm, cho mỗi câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm.

**-** Mỗi nội dung chỉ nên ra 1 câu hỏi vận dụng hoặc vận dụng cao.

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**

**MÔN CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

***Nhận biết: 16 câu (4 điểm) Từ câu 1 đến câu 16***

**Câu 1:** Có bao nhiêu triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0?

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

**Câu 2:** Trâu , bò , dê, cừu, lợn là vật nuôi được sếp vào nhóm nào?

A. Côn trùng.

B. Thú cưng.

C. Gia cầm.

D. Gia súc.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây không phải là lợi ích của việc kết hợp chuồng nuôi hiện đại và các thiết bị thông minh?

A. Giúp vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt.

B. Chẩn đoán bệnh nhanh và chính xác, phòng và trị bệnh hiệu quả.

C. Tăng cường bảo vệ môi trường.

D. Giúp tiết kiệm chi phí trong đầu tư chăn nuôi.

**Câu 4:** Có mấy phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 5:** Vai trò của giống trong chăn nuôi là giống vật nuôi

A. quyết định đến năng suất chăn nuôi.

B. ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

C. quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

D. ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 6:** Chất lượng sản phẩm của vật nuôi không được đánh giá theo các tiêu chí nào?

A. Màu sắc.

B. Số lượng.

C. Mùi vị.

D. Hàm lượng dinh dưỡng.

**Câu 7:** Nhân giống vật nuôi gồm 2 phương pháp nào sau đây?

A. Nhân giống thuần chủng và lai giống.

B. Lai xa và lai cải tạo.

C. Thụ tinh nhân tạo và thụ tinh trong ống nghiệm.

D. Lai kinh tế và lai cải tiến.

**Câu 8:** Khẩu phần ăn là

A. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng.

B. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

C. lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ năng lượng hoạt động trong một ngày đêm.

D. lượng thức ăn cho vật nuôi có đủ dinh dưỡng theo chế độ dinh dưỡng ở từng giai đoạn phát triển.

**Câu 9:** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng

A. chỉ số dinh dưỡng.

B. loại thức ăn.

C. thức ăn tinh, thô.

D. chất xơ, axit amin.

**Câu 10:** Vai trò của chất khoáng trong cơ thể là

A. tham gia cấu tạo tế bào, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa trong cơ thể.

B. chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất.

C. cung cấp năng lượng.

D. dự trữ năng lượng.

**Câu 11:** Loại nào sau đây không phải thực phẩm thuộc nhóm giàu lipid?

A. Bột cá.

B. Hạt có dầu.

C. Dầu thực vật.

D. Mỡ động vật.

**Câu 12:** “Bột sắn được ủ men trước khi cho vật nuôi ăn” thuộc phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi nào sau đây?

A. Ủ chua.

B. Ủ men.

C. Quy trình công nghiệp.

D. Quy trình nông nghiệp.

**Câu 13:** Trong quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh ở quy mô công nghiệp, công việc nào cần làm trước khi hấp chín bằng hệ thống hơi nước?

A. Phối trộn các nguyên liệu theo công thức tính toán sẵn.

B. Ép viên, làm nguội.

C. Sàng phân loại viên.

D. Chuyển vào bồn chứa.

**Câu 14:** Khô dầu thuộc nhóm thức ăn nào cung cấp cho vật nuôi?

A. Lipit.

B. Cacbohyđrat.

C. Prôtêin.

D. Tinh bột.

**Câu 15:** Phương pháp nào được ứng dụng để chế biến thức ăn thô có hàm lượng lignin cao (sắn, rơm, rạ, lõi ngô,...)?

A. Công nghệ enzim.

B. Công nghệ lên men.

C. Phương pháp tương lượng đường trong máu.

D. Phương pháp giảm lượng đường trong máu.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây **không** phải là ưu điểm của bảo quản bằng silo?

A. Bảo quản được trong thời gian dài mặc dù chỉ bảo quản được số lượng ít.

B. Tự động hoá trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.

C. Ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, côn trùng.

D. Giảm chi phí lao động và tiết kiệm được diện tích mặt bằng.

***Thông hiểu: 12 câu (3 điểm) Từ câu 17 đến câu 28***

**Câu 17:** Có bao nhiêu phát biểu sau đây **không** phải vai trò của chăn nuôi trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0?

I. Cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

II. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

III. Cung cấp phân bón cho trồng trọt.

IV. Cung cấp các thiết bị kỹ thuật hiện đại cho xuất khẩu.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 18:** Phát biểu nào sau đây nói về đặc điểm của hình thức chăn nuôi bền vững?

I. Phát triển kinh tế.

II. Đảm bảo an toàn sinh học.

III. Đối xử nhân đạo với vật nuôi.

IV. Minh bạch chuỗi cung ứng.

A. I, IV.

B. I, III.

C. II, III.

D. III, IV.

**Câu 19:** Theo em, người làm việc trong ngành chăn nuôi cần có những yêu cầu cơ bản nào sau đây?

I. Có kiến thức, kĩ năng.

II. Chăm chỉ, cần cù, chịu khó.

III. Biết đọc bản vẽ kĩ thuật.

IV. Có tính thẩm mĩ.

A. I, IV.

B. II, III.

C. I, II.

D. III, IV.

**Câu 20:** Đặc điểm nào là đặc điểm của hình thức chăn thả tự do?

A. Tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.

B. Số lượng vật nuôi lớn, vật nuôi được nhốt hoàn toàn trong chuồng trại.

C. Mức đầu tư cao.

D. Vật nuôi được nhốt trong trồng kết hợp sân vườn.

**Câu 21:** “Lai giữa lợn đực ngoại Yorkshire với lợn cái Móng Cái để tạo ra con lai F1 có khả năng sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao và thích nghi với điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.” là ví dụ về phương pháp lai

A. cải tiến.

B. thuần chủng.

C. kinh tế phức tạp.

D. kinh tế đơn giản.

**Câu 22:** Có bao nhiêu phát biểu sau đây nói về nhu cầu dinh dưỡng?

I. Lượng chất dinh dưỡng mà vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống.

II. Là loại thức ăn có hàm lượng chất xơ cao.

III. Là loại thức ăn có hàm prôtêin đạt chuẩn.

IV. Lượng chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của vật nuôi.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

**Câu 23:** Nhu cầu vitamin của vật nuôi phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây?

A. Độ tuổi, tình trạng sinh lí, giai đoạn sản xuất và năng suất của vật nuôi.

B. Giống loài, giai đoạn sinh trưởng.

C. Độ tuổi, tình trạng sinh lí, giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi.

D. Giống loài, độ tuổi, năng suất của vật nuôi.

**Câu 24:** “Trộn đều nguyên liệu với men giống theo tỉ lệ 1 kg men giống cho 200 kg thức ăn” thuộc bước nào trong quy trình ủ men nguyên liệu thức ăn tinh bột?

A. Chuẩn bị nguyên liệu.

B. Xử lí.

C. Tiến hành ủ.

D. Bảo quản.

**Câu 25:** Phương pháp ủ chua có ưu điểm nào sau đây?

A. Đơn giản, dễ thực hiện.

B. Đáp ứng được yêu cầu của vật nuôi ở từng giai đoạn.

C. Phức tạp, khó thực hiện.

D. Áp dụng công nghệ hiện đại.

**Câu 26:** Nhược điểm của phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp là

A. phương pháp thô sơ.

B. tăng hiệu quả sử dụng.

C. không áp dụng công nghệ hiện đại.

D. phụ thuộc vào từng đối tượng vật nuôi.

**Câu 27:** Loại enzim nào sau đây tham gia phân giải chất xơ?

I. Cellulase.

II. Phytase.

III. Ligninase.

IV. Pectinase.

A. I, III.

B. I, IV.

C. II, IIII.

D. II, IV.

**Câu 28:** Phương pháp nào sau đây phù hợp chế biến thức ăn cho các đối tượng vật nuôi khác nhau?

A. Ủ chua.

B. Ủ men.

C. Sản xuất thức ăn công nghiệp.

D. Sản xuất thức ăn nông nghiệp.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 29 (1 điểm):** Gia đình bác Nguyễn Văn A có 2 ha trồng điều đã cho thu hoạch, đất tương đối bằng phẳng. Em hãy tư vấn cho bác A nên chăn nuôi thêm loại gia vật nuôi nào để tăng thu nhập và cho biết đó là phương thức chăn nuôi nào? Đặc điểm của phương thức chăn nuôi đó?

**Câu 30 (1 điểm):** Gia đình cô Điểu K Prớt có nuôi 10 con lợn cái giống Móng Cái khi lợn cái động dục cô thường cho phối giống tự nhiên với lợn đực Móng Cái, khi lợn sinh sản cô để lại nuôi thương phẩm (lấy thịt), nên cho hiệu quả kinh tế không cao. Em hãy tư vấn cho cô Prớt nên cho lợn cái Móng Cái lai với lợn đực giống nào và cho biết đó là phương pháp lai gì? Mục đích của phương pháp lai đó?

**Câu 31 (1 điểm):** Công nghệ lên men lỏng trong chế biến thức ăn cho lợn được thực hiện như thế nào tại địa phương em?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Hướng dẫn chấm** | **Thang điểm** |
| **Câu 29** | - Gia đình bác A có thể chăn nuôi gà thả vườn, lợn rừng lai…theo phương pháp **chăn thả tự do**.  - Phương pháp chăn thả tự do có **các đặc điểm sau**:   * Mức đầu tư thấp * Tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp * Tận dụng được nguồn lao động sẵn có * Năng suất chăn nuôi thấp, hiệu quả kinh tế thấp * Khó kiểm soát dịch bệnh * Ít gây ô nhiêm môi trường | 0.5  0.5 |
| **Câu 30** | - Gia đình cô Prớt nên cho lợn cái Móng Cái lai với lợn **đực Yorkshire** . Đó là phương pháp **lai kinh tế**.  - **Mục đích của lai kinh tế**: Mục đích chính của lai kinh tế đó là tạo con lai có ưu thế lai cao, sử dụng để làm thương phẩm. Phương pháp lai này còn giúp cho con lai F1 có được những đặc tính nổi bật như: sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao, thích nghi với điều kiện chăn nuôi ở Việt Nam | 0.5  0.5 |
| **Câu 31** | **- Bước 1: Chuẩn bị**  + Nguyên liệu: Cám gạo, bột khoai mì, cám bắp, bã đậu nành,...  + Nước sạch, thùng chứa có nắp kín, giống vi sinh, cân, xẻng, cào đảo….  **- Bước 2: Phối trộn**  + Tỉ lệ nước 2 - 2,5kg nước/1kg hỗn hợp nguyên liệu.  + Bổ sung giống vi sinh  + Trộn đều  **- Bước 3: lên men**  + Ủ kín trong điều kiện thường, thời gian (5 – 7) ngày, thành phẩm.  **- Bước 4: Sử dụng**  + Kiểm tra thành phẩm, cho vật nuôi ăn theo nhu cầu. | 0.25  0.25  0.25  0.25 |